

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HS - ST

Ngày: 11 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Thắng
- Ông Nguyễn Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.
- Ông Cao Minh D – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2024/HSST, ngày 04 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST – HS, ngày 27 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

Bị cáo thứ nhất: Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961 (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn lớp 02/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943; vợ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959; con có 04 người, lớn nhất sinh năm 1982 (đã chết), nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án; Tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 29 tháng 9 năm 2023 cho đến nay.

Bị cáo thứ hai: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn lớp 03/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị B (đã chết); Chồng Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961; con có 04 người, lớn nhất sinh năm 1982 (đã chết), nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án; Tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 16 tháng 4 năm 2024 cho đến nay.

- Bị hại:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1972 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Ông Võ Văn Q, sinh năm 1971 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Đồng nơi cư trú: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn K1, sinh năm 1984 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nơi tạm trú: Số A L, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2. Anh Nguyễn Văn K2, sinh năm 1986 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nơi tạm trú: Tổ A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Chị Nguyễn Thị Thảo L, sinh năm 1988 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Chị Nguyễn Thị Tuyết X, sinh năm 1999 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1977 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông Lê Văn Hoàng E, sinh năm 1983 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1971 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn Đ đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 992, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.321,4m² đất tọa lạc tại ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/7/2015. Do có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 992 để lấy tiền trả nợ và chi tiêu, bị cáo Đ nhờ Lê Văn

Hoàng E (người môi giới mua bán đất) tìm người để sang nhượng. Tháng 6/2022, Lê Văn Hoàng E đưa Phan Văn T2 đến gặp bị cáo Đ để thương lượng việc chuyển nhượng thửa đất 992. Sau đó bị cáo Đ đồng ý sang nhượng thửa đất 992 cho ông T2 với số tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*). Phan Văn T2 đưa trước cho bị cáo Đ và bị cáo Nguyễn Thị T1 số tiền 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*) để trả nợ ngân hàng lấy giấy tờ gốc về làm thủ tục sang tên. Đến ngày 14/6/2022 hộ gia đình bị cáo Đ gồm 05 người: bị cáo Đ, bị cáo T1, Nguyễn Văn K1, Nguyễn Văn K2 và Nguyễn Thị Thảo L ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 992 và toàn bộ tài sản trên đất với Phan Văn T2 trước sự chứng kiến của công chứng viên và hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng Võ Văn B2. Sau đó các bị cáo nhận đủ số tiền còn lại là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) như thỏa thuận. Đến ngày 02/02/2023 Phan Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 992 diện tích 4.321,4m². Sau khi chuyển nhượng thửa đất cho Phan Văn T2, do không có nơi ở bị cáo Đ thuê lại thửa đất số 992 để tiếp tục sinh sống và được hưởng hoa lợi thời hạn 01 (Một) năm.

Khoảng năm 2020 bị cáo Đ có vay của Phạm Thị H số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), sau nhiều lần bà H yêu cầu trả nợ nhưng không có tiền trả, bị cáo Đ bàn bạc và thống nhất với vợ là bị cáo Nguyễn Thị T1 sẽ chuyển nhượng lại một phần diện tích đất có chiều ngang 10 mét, chiều dài hết thửa đất nằm trong một phần thửa đất số 992 cho bà H, mục đích cản trừ số nợ và có thêm một số tiền chi tiêu trong gia đình. Lúc này vợ chồng bị cáo biết rằng bà H tin tưởng thửa đất số 992 vẫn thuộc quyền sử dụng của các bị cáo. Sau khi thỏa thuận Phạm Thị H đồng ý nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất nêu trên với số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*), để củng cố lòng tin của bà H, các bị cáo đã đưa ra thông tin là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp Ngân hàng thương mại cổ phần S1 chi nhánh V phòng giao dịch V, bị cáo Đ hẹn đến tháng 9/2023 sẽ xóa thế chấp và làm thủ tục sang tên cho bà H, do chỗ quen biết và bà H thấy bị cáo Đ vẫn sinh sống trên thửa đất này nên hoàn toàn tin tưởng. Ngày 05/9/2022 bà H cùng chồng là ông Võ Văn Q đến nhà bị cáo Đ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*Hợp đồng viết tay do con dâu bà H là Nguyễn Thị Tuyết X*) viết theo yêu cầu của bà H và bị cáo Đ, sau khi hợp đồng chuyển nhượng được viết xong, các bị cáo và Nguyễn Văn K1 ký tên vào hợp đồng mua bán. Hai bên thống nhất thỏa thuận sẽ cản trừ số tiền 200.000.000 đồng còn nợ bà H nên bà H chỉ đưa thêm 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) và các bị cáo có vay thêm của bà H số tiền 100.000.000 đồng, do đó bà H trực tiếp đưa số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) cho bị cáo Nguyễn Thị T1 nhận và kiểm

tra. Để củng cố lòng tin các bị cáo giao cho bà H bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 992 (giấy được phô tô giữ trước khi ký công chứng chuyển nhượng cho Phan Văn T2). Khoảng 10 ngày sau khi ký hợp đồng, bị cáo Đ đứng ra xác định ranh đất cho bà H thấy, phụ kéo hàng rào nhằm mục đích củng cố lòng tin của bà H. Sau khi nhận số tiền từ bà H, bị cáo T1 trả nợ cho em ruột Nguyễn Văn B1 số tiền 400.000.000 đồng đã mượn trước đó mục đích xây nhà, còn lại số tiền 100.000.000 đồng trả nợ tiền thức ăn chăn nuôi và chi tiêu trong gia đình.

Sau đó, do cần chuyển nhượng lại thửa đất số 992 nên Phan Văn T2 có nhờ Lê Văn Hoàng E tìm người mua đất. Ngày 16/7/2023 Lê Văn Hoàng E đến nhà gặp bà H nói rằng nếu có nhu cầu sang nhượng thửa 992 thì gặp ông T2 để thương lượng. Sau đó bà H đến gặp ông T2 thì biết được các bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà nên gửi đơn đến cơ quan điều tra yêu cầu xác minh làm rõ.

Tại Cơ quan điều tra bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Thị T1 đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số: 27/CT – VKS – HS, ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long truy tố bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Thị T1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo hoàn toàn thống nhất với nội dung bản cáo trạng của cơ quan Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long và thừa nhận hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Vào ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh các bị cáo đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối là thửa đất số 992, tờ bản đồ số 10, tổng diện tích 4.321,4m² vẫn thuộc quyền sử dụng của các bị cáo để chuyển nhượng một phần diện tích đất có chiều ngang 10 mét, chiều dài hết thửa đất thuộc một phần thửa đất số 992 cho bà Phạm Thị H và ông Võ Văn Q nhằm chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*), mặc dù thửa đất này các bị cáo đã chuyển nhượng cho Phan Văn T2 trước đó.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 54; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm

2017. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ từ 05 (Năm) năm đến 05 (Năm) năm 06 (S) tháng tù.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 54; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 từ 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng đến 06 (S) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đã khắc phục hậu quả cho bị hại bà H và ông Q xong. Đối với số tiền 500.000.000 đồng sau khi chuyển nhượng lại thửa đất số 992 cho bà Phạm Thị H, do lãi được số tiền lớn nên ông Phan Văn T2 tự nguyện cho các bị cáo để khắc phục hậu quả không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền này nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Do các bị cáo thuộc diện người cao tuổi được miễn án phí nên đề nghị miễn án phí cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Thị T1 hành vi phạm tội của các bị cáo là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo sớm về lại với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên Tòa vị đại diện viện kiểm sát, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vì việc vắng mặt của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án theo Điều 298 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Lời nhận tội của các bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Thị T1 tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra thu thập được. Do vậy, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long quyết định truy tố các bị cáo về tội “*Lừa*

đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự, là phù hợp với qui định của pháp luật, không oan, không sai.

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội: Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đã hoàn thành, hậu quả đã xảy ra. Hành vi của các bị cáo đã thực hiện là dùng hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại với số tiền 400.000.000 đồng đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi của các bị cáo gây bức xúc trong nhân dân, đã tạo ra dư luận xấu trong xã hội. Là người làm cha mẹ đáng lẽ ra các bị cáo phải biết làm gương cho các con noi theo và phải nhận thức được hành vi của các bị cáo là sai trái và không tiếp tục thực hiện. Tuy nhiên, các bị cáo đã cố ý thực hiện việc phạm tội đến cùng bằng cách đưa ra nhiều thông tin gian dối nhằm lấy được lòng tin của các bị hại và chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng điều này thể hiện ý thức xem thường pháp luật của các bị cáo. Nhằm góp phần đấu tranh, ngăn ngừa những tệ nạn xã hội, Hội đồng xét xử phải xử phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo và tính chất của vụ án.

[4]. Tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng. Xét vai trò, trách nhiệm của từng bị cáo:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ: Sau khi chuyển nhượng thửa đất số 992 cho ông T2, do bị cáo T1 và các con đi làm ăn xa nên bị cáo đã ký hợp đồng thuê lại thửa đất số 992 của ông T2 với giá 500.000 đồng/tháng để làm nơi ở và canh tác. Do bà H nhiều lần yêu cầu trả nợ nên bị cáo đã bàn bạc với bị cáo T1 đưa ra thông tin gian dối là vẫn còn quyền sử dụng thửa đất 992 nhằm tiếp tục chuyển nhượng một phần đất cho bà H để cản trừ số nợ đã vay và có thêm một số tiền để chi tiêu và trả các khoản nợ khác. Thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H, ông Q bị cáo đang sinh sống trên thửa đất 992 nên các bị hại tin tưởng, đồng ý nhận chuyển nhượng và không biết các bị cáo đã chuyển nhượng thửa đất 992 cho ông T2. Đến ngày 05/9/2022, sau khi ký hợp đồng mua bán và nhận tiền xong bị cáo tiếp tục đưa thông tin gian dối là giao cho bà H bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 992 và nói do đang thế chấp Ngân hàng nên hẹn đến tháng 9/2023 mới làm thủ tục sang tên được. Khoảng 10 ngày sau khi ký hợp đồng bị cáo đứng ra xác định ranh đất, phụ kéo hàng rào để củng cố lòng tin của các bị hại.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị T1: Cùng bàn bạc với bị cáo Đ về việc đưa ra thông tin gian dối chuyển nhượng cho bà H, ông Q nhằm chiếm đoạt tiền. Bị cáo biết rõ thửa đất 992 đã chuyển nhượng cho ông T2 xong, bản thân các bị cáo không còn quyền sử dụng. Tuy nhiên, để cản trừ nợ vay trước đó và nhằm có tiền

để xoay sở bị cáo đã thống nhất ý chí với bị cáo Đ cùng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Sau khi nhận được tiền bị cáo đã trực tiếp dùng số tiền chiếm được trả nợ cho em ruột là Nguyễn Văn B1.

[5]. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét: Quá trình điều tra các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; các bị cáo và gia đình đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại; bị hại có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho các bị cáo; Các bị cáo phạm tội khi tuổi đã cao (trên 60 tuổi); bị cáo Nguyễn Văn Đ có cha ruột là liệt sĩ, chú ruột là thương binh; bị cáo Nguyễn Thị T1 có em ruột là người có công với cách mạng nên: Bị cáo Nguyễn Văn Đ được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo Nguyễn Thị T1 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6]. Do đó ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ theo quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Đối với Nguyễn Văn K1: Là con ruột của các bị cáo, anh K1 thừa nhận có biết việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 992 và có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng với Phan Văn T2. Ngoài ra, anh K1 có ký vào hợp đồng viết tay mua bán đất với bà H, tuy nhiên anh K1 không biết nội dung trong hợp đồng, do bị cáo T1 kêu ký nên anh K1 ký tên và do thấy cha mẹ đã ký nên anh K1 ký tên. Mặc khác, khi các bị cáo kêu bán một phần thửa đất 992 cho bà H không có bàn bạc với anh K1 từ trước. Hành vi của anh K1 chưa đủ cơ sở để xử lý hình sự là đúng theo quy định pháp luật.

[8]. Đối với anh Nguyễn Văn K2 và chị Nguyễn Thị Thảo L: Là con ruột của các bị cáo, có biết việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 992 và có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng với Phan Văn T2. Đối với hợp đồng mua bán đất với bà H thì anh K2 và chị L không biết và cũng không có ký tên vào hợp đồng. Do anh K2 và chị L không biết việc các bị cáo lừa dối chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H, không có hành vi giúp sức nên không vi phạm.

[9]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[10]. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Đối với ông Phan Văn T2 sau khi chuyển nhượng lại thửa đất số 992 cho bà H, do lỗi được số tiền lớn nên ông T2 tự nguyện cho các bị cáo số tiền 500.000.000 đồng khắc phục hậu quả cho bà H, ông Q. Ông Phan Văn T2 không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền này. Các bị hại Phạm Thị H và Võ Văn Q không yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11]. Về vật chứng: 01 giấy hợp đồng mua bán đất được lập và ký vào ngày 05/9/2022 là vật chứng vụ án, tuyên lưu vào hồ sơ vụ án để phục vụ xét xử.

[12]. Về án phí: Do các bị cáo là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí nên các bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Thị T1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Căn cứ Điều 268 và Điều 269 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 05 (Năm) năm 06 (S) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 29 tháng 9 năm 2023.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 06 (S) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 16 tháng 4 năm 2024.

2. Về vật chứng: Căn cứ điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án: 01 giấy hợp đồng mua bán đất được lập và ký vào ngày 05/9/2022.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 12 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1;

Bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Thị T1 được miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các bị cáo và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa biết, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm tuyên. Riêng những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

(Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện Càng Long;
- Công an huyện Càng Long;
- Các bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nhật Thành